KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HAS)

CTCP Hacisco

Ngày 31/12/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**-7.0%**	**-**

DT thuần
2024
69.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.7| -40.0%

LN thuần
2024
-8.90
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.74| -5535%

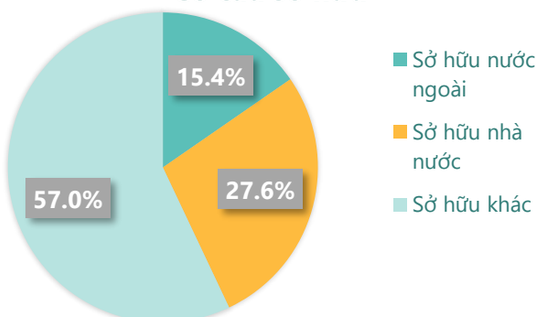
LN sau thuế
2024
-10.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0| -3483%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-12.7%
YoY: +/-▼ 14.5%

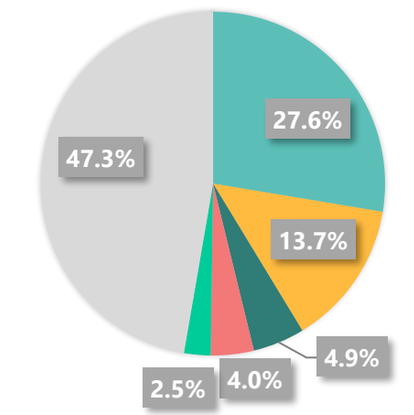
ROE
2024
-8.1%
YoY: +/-▼ 8.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,704 - 10,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	0.48
EPS	-1,269
P/E	-6.1

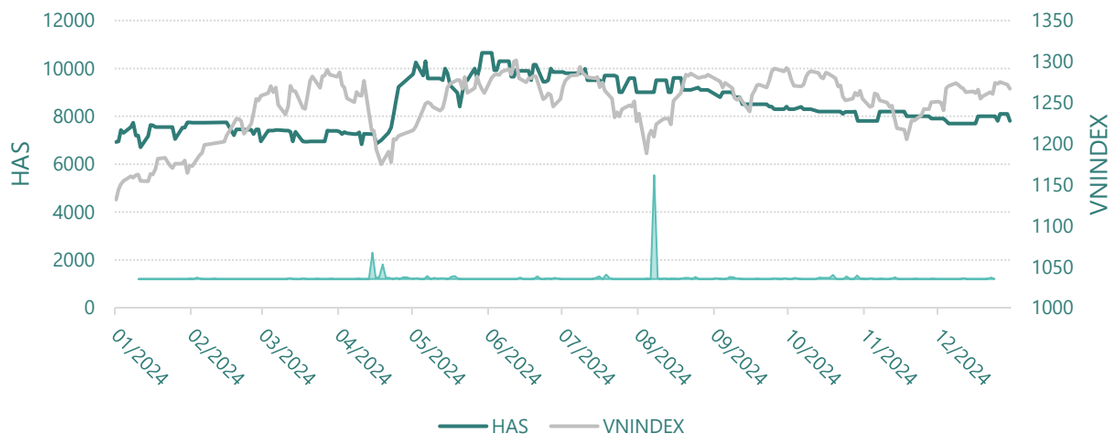
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



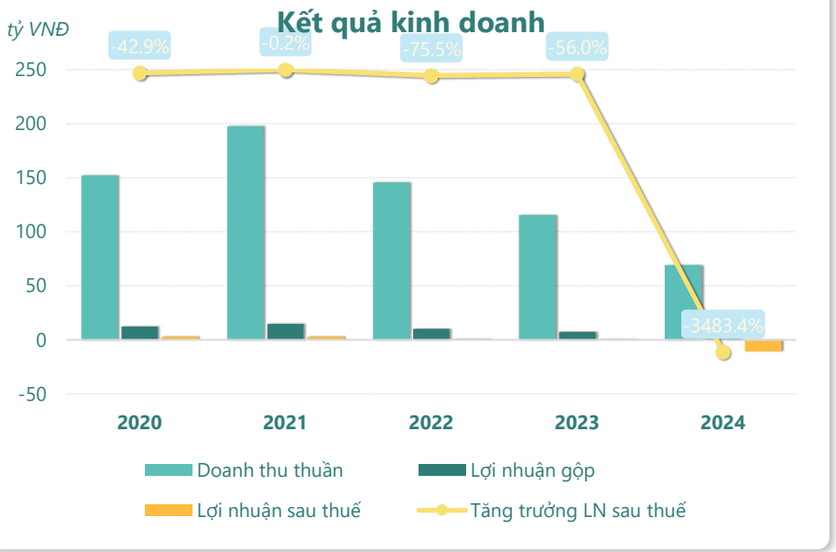
Lịch sử giá

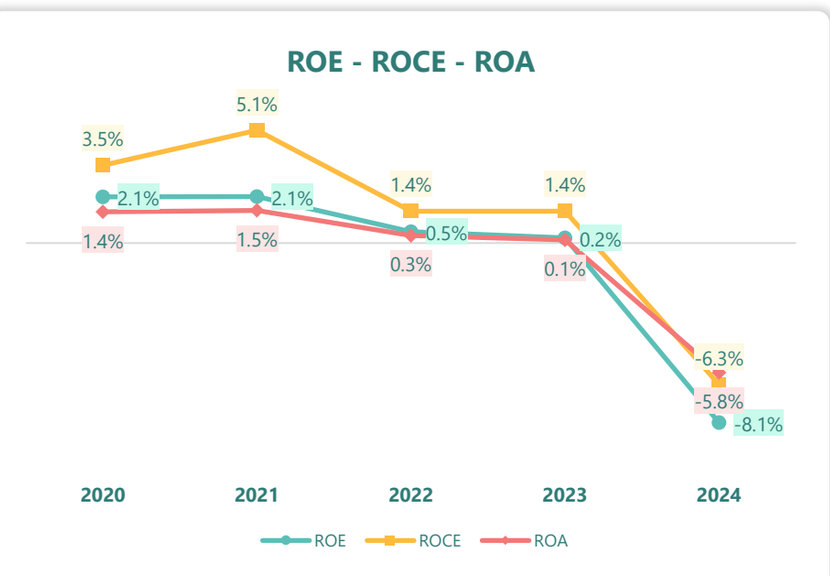


Kết quả kinh doanh **HAS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 40.0%** chỉ còn **69.34** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 3483%** chỉ còn **-10.74** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.05% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

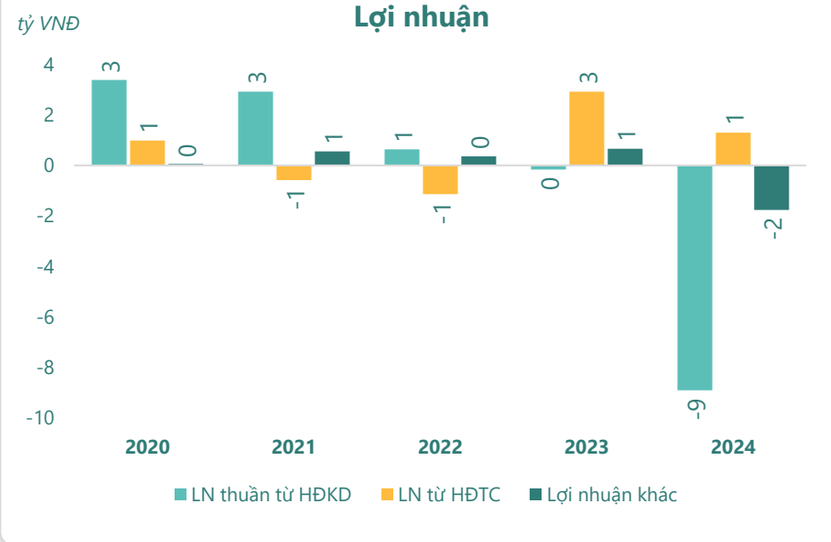


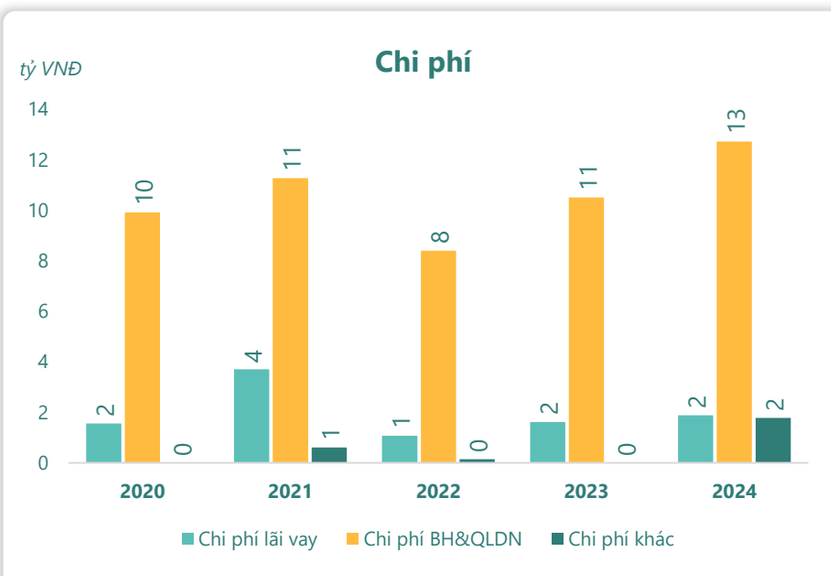


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **HAS** năm **2024 giảm đi 8.74** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 8.90 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

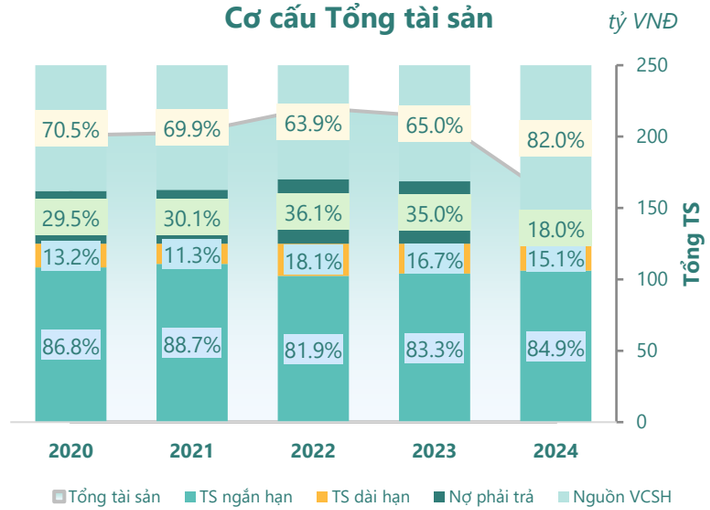
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.89** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **12.73** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.78** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

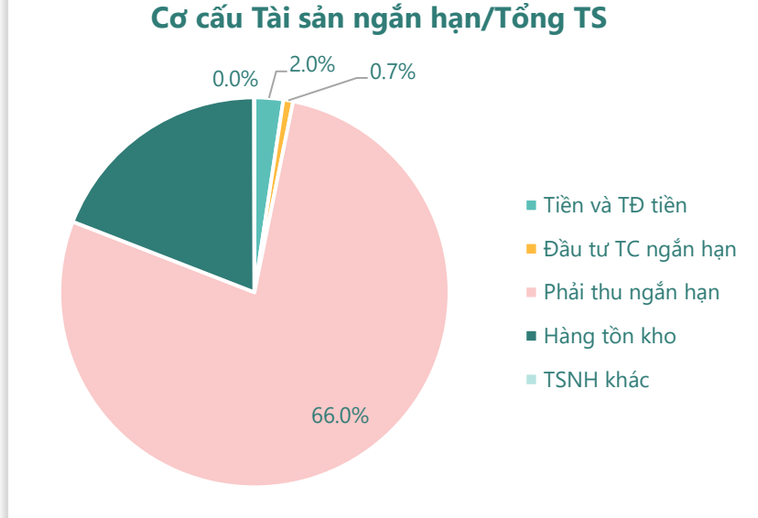
ROE của HAS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-8.05%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

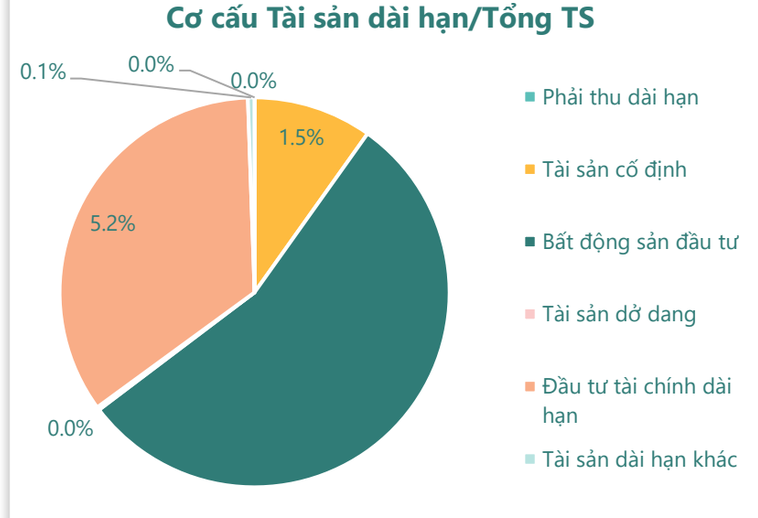




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HAS** năm 2024 đạt **155.7** tỷ đồng, giảm **27.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

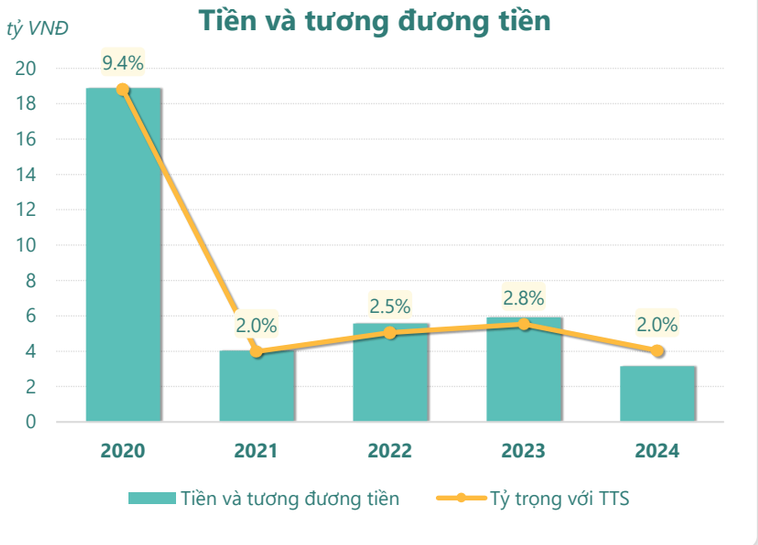
Tài sản ngắn hạn của HAS năm 2024 giảm **25.8%** so với năm trước, đạt **132.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **66.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.2% trên tổng tài sản.

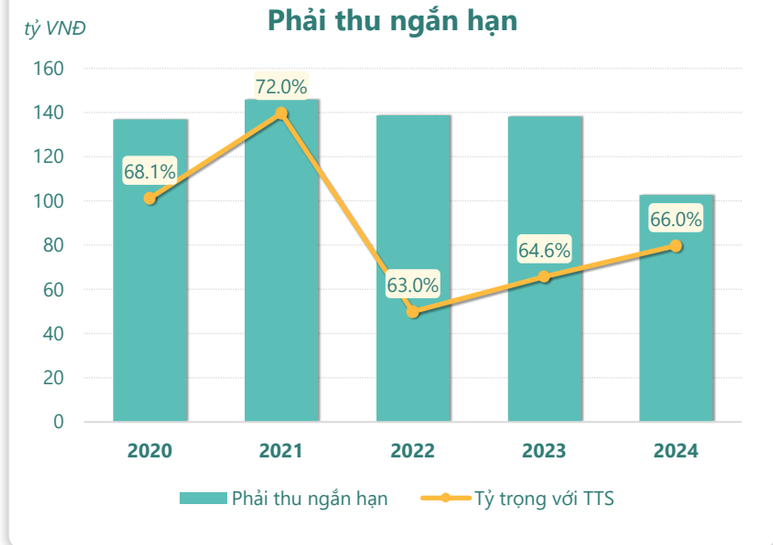
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

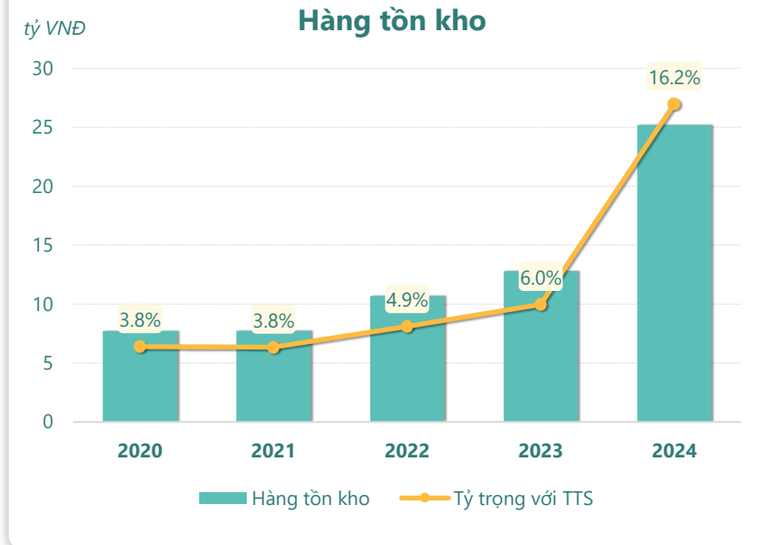
Tài sản dài hạn đạt **23.51** tỷ đồng giảm **34.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.1%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **8.29%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.21%.

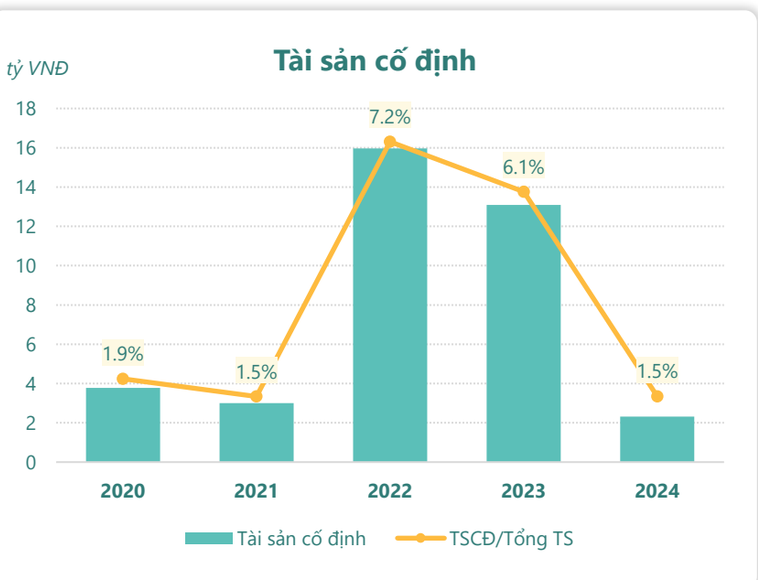
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

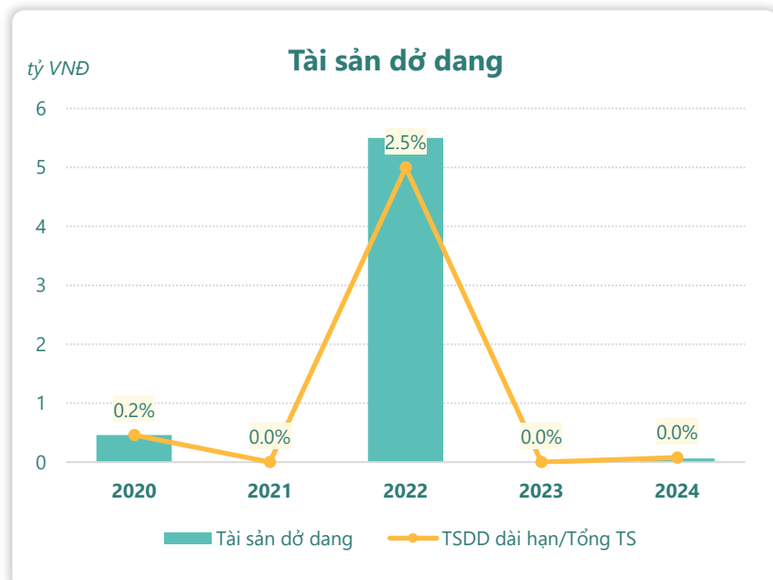
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

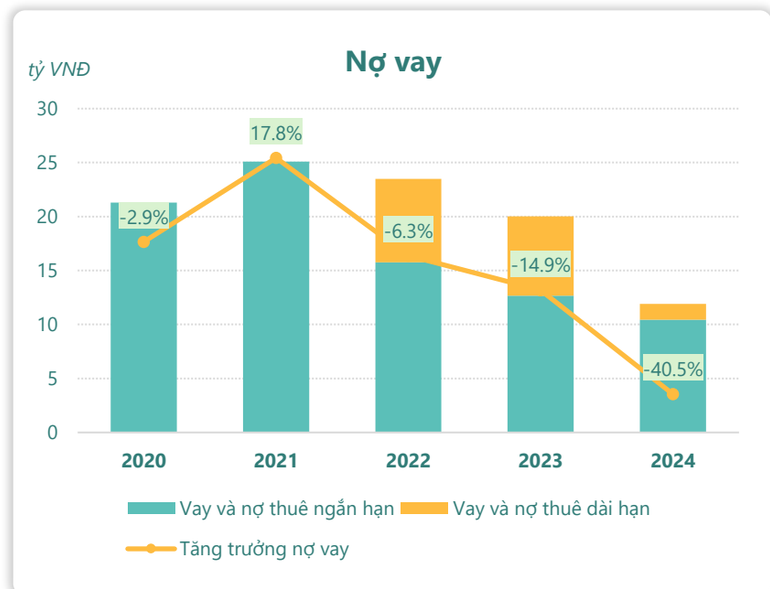






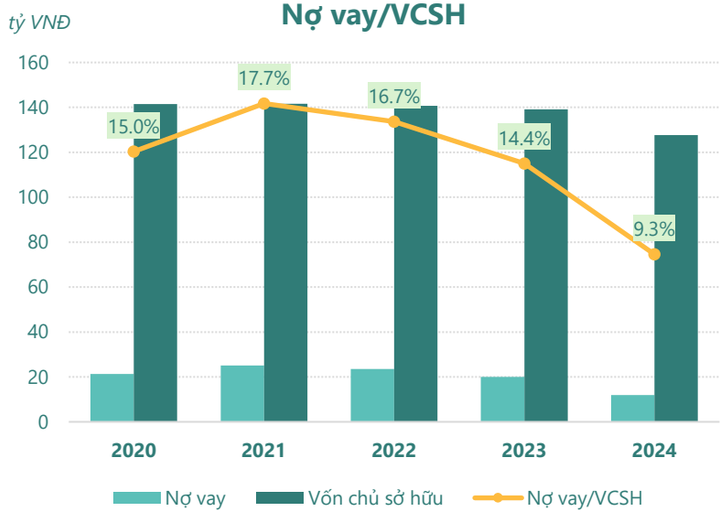




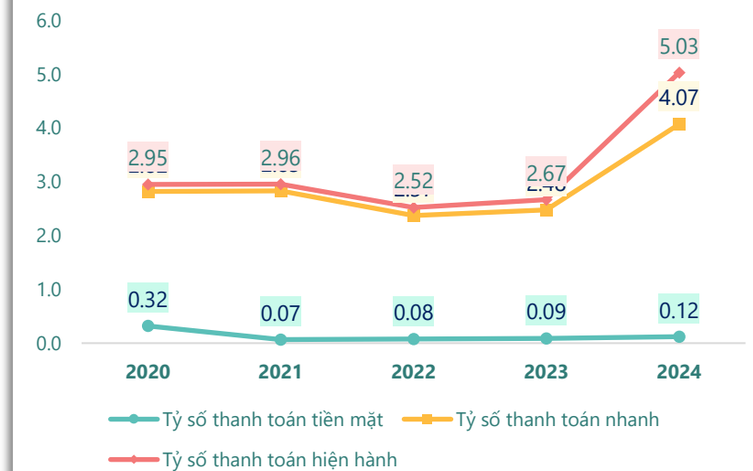


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

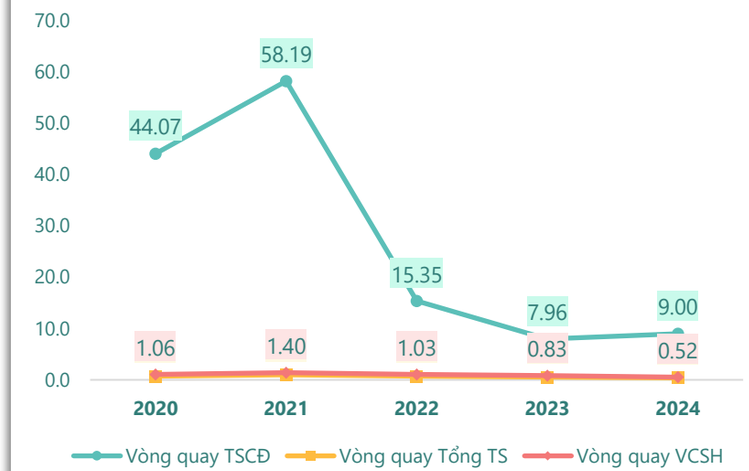
Nợ vay/VCSH



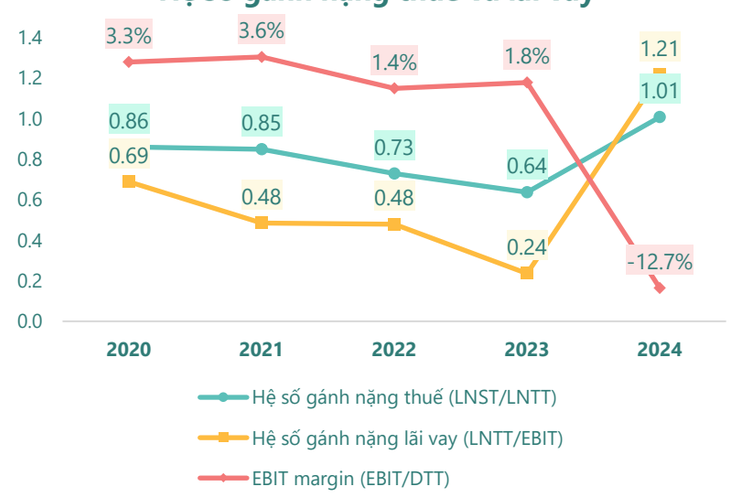
Chỉ số thanh khoản



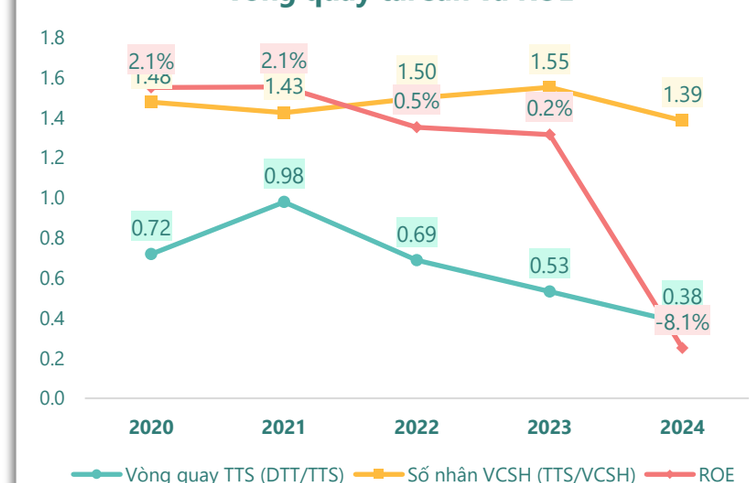
Vòng quay tài sản



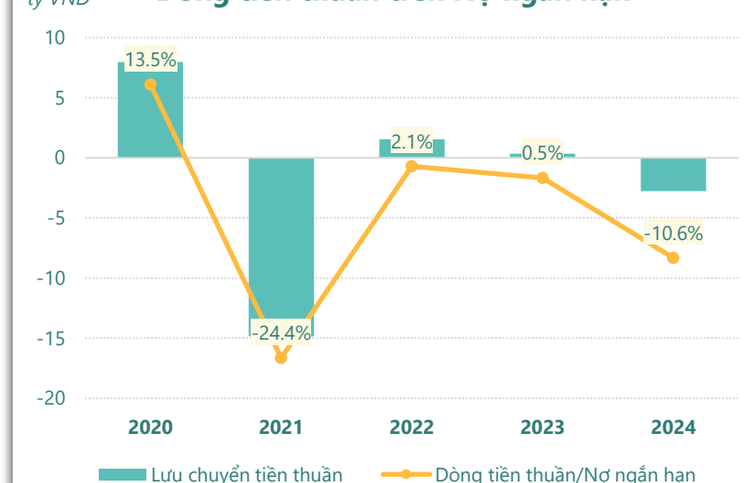
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**198**	**146**	**116**	**69.3**
Giá vốn hàng bán	183	135	108	66.8
Lợi nhuận gộp	**14.8**	**10.2**	**7.43**	**2.54**
Doanh thu HĐTC	2.19	1.05	4.61	3.27
Chi phí TC	2.78	2.19	1.69	1.98
Chi phí lãi vay	**3.70**	**1.08**	**1.62**	**1.89**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.3	8.39	10.5	12.7
LN thuần từ HĐKD	**2.92**	**0.63**	**-0.16**	**-8.90**
Lợi nhuận khác	0.55	0.36	0.66	-1.76
LN trước thuế	**3.47**	**0.99**	**0.50**	**-10.7**
Lợi nhuận sau thuế	**2.95**	**0.72**	**0.32**	**-10.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.95**	**0.72**	**0.32**	**-10.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.90	22.2	2.25	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.35	-18.0	2.76	31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.41	-2.75	-4.66	-8.50
Tiền đầu kỳ	18.9	4.03	5.57	5.91
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.8**	**1.53**	**0.35**	**-2.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.03	5.57	5.91	3.14

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**203**	**220**	**214**	**156**
Tài sản ngắn hạn	**180**	**180**	**178**	**132**
Tiền và tương đương tiền	4.03	5.57	5.91	3.14
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.2	25.1	21.2	1.07
Phải thu ngắn hạn	146	139	138	103
Hàng tồn kho	7.72	10.7	12.8	25.2
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.35	0.02	0.03
Tài sản dài hạn	**22.9**	**39.8**	**35.8**	**23.5**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	3.01	16.0	13.1	2.32
Bất động sản đầu tư	11.3	10.0	14.0	12.9
Tài sản dở dang	0	5.50	0	0.06
Đầu tư tài chính dài hạn	8.27	8.27	8.27	8.11
Tài sản dài hạn khác	0.29	0.02	0.42	0.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**61.1**	**79.5**	**74.8**	**28.0**
Nợ ngắn hạn	**60.8**	**71.5**	**66.7**	**26.3**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.1	15.8	12.7	10.4
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	40.3	19.8	4.86
Nợ dài hạn	**0.29**	**7.97**	**8.10**	**1.72**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	7.73	7.34	1.46
Nguồn vốn chủ sở hữu	**142**	**141**	**139**	**128**
Vốn chủ sở hữu	**142**	**141**	**139**	**128**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**